

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (MGG)

Tổng Công ty Đức Giang - CTCP

Ngày 31/12/2024	25,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	0.2%	-1.2%

DT thuần 2024
1,534
tỷ VNĐ
YoY: ▼231 -13.1%

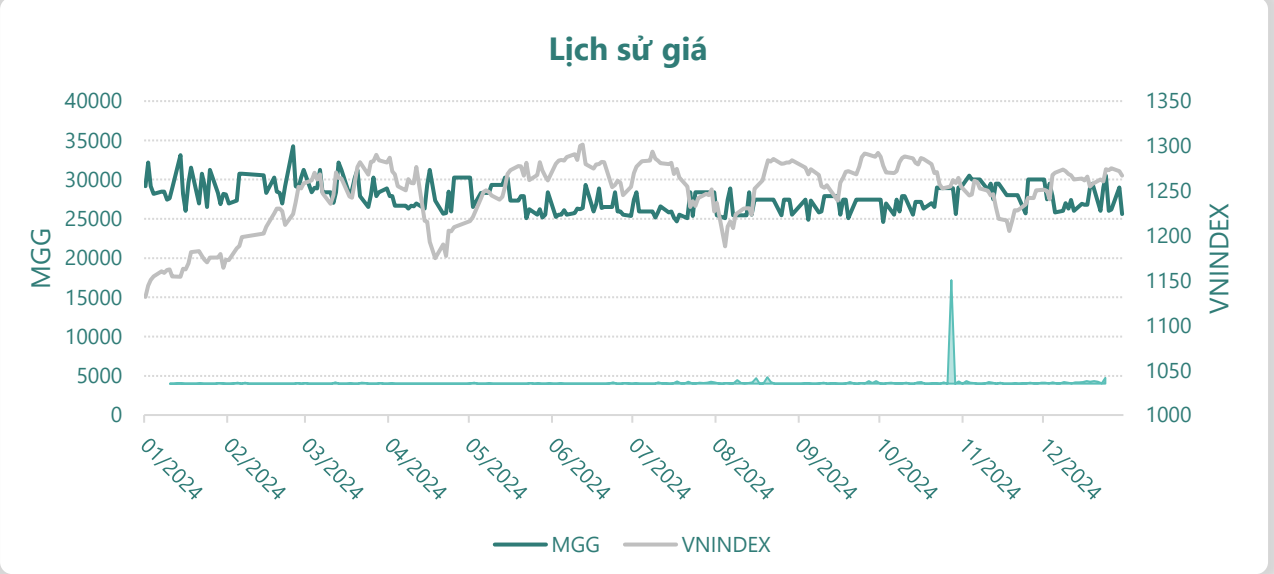
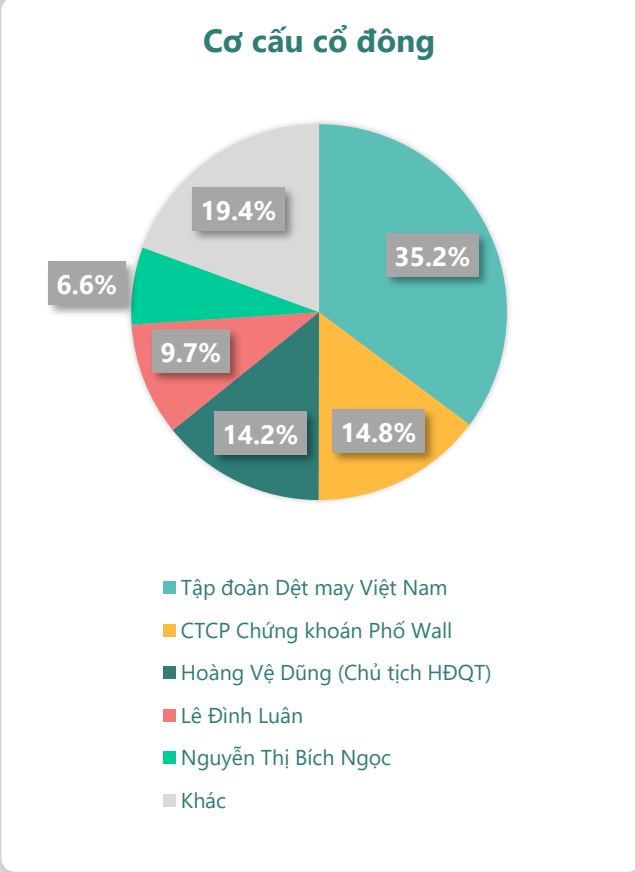
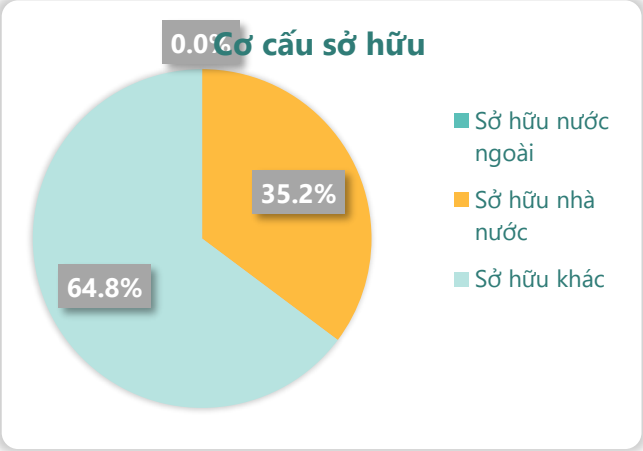
LN thuần 2024
30.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.60 13.3%

LN sau thuế 2024
26.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.30 14.3%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
2.5%
YoY: +/-▲ 0.5%

ROE 2024
10.9%
YoY: +/-▲ 0.8%

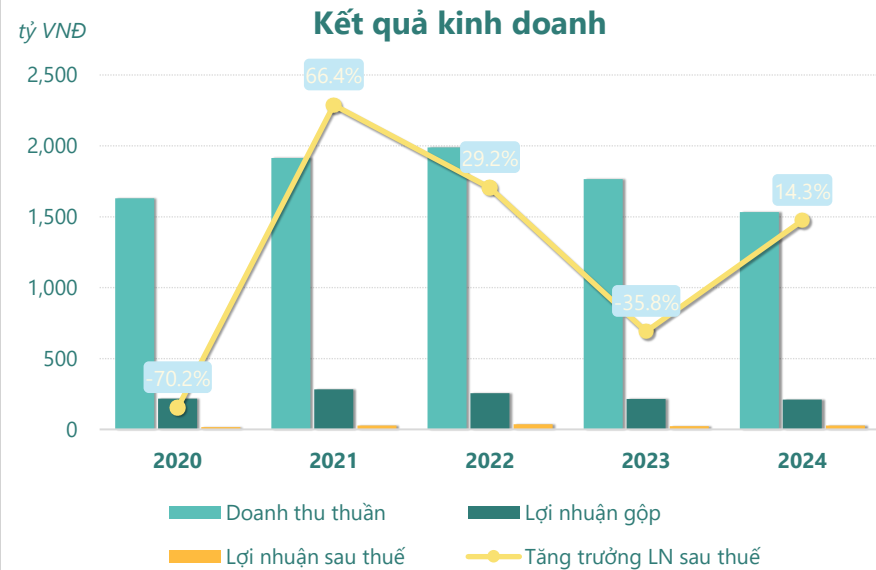
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	24,597 - 34,247
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	230
Số lượng CPLH (CP)	8,999,622
KLGD BQ 20 phiên (CP)	565
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.38
EPS	
P/E	



Năm **2024**, **MGG** ghi nhận doanh thu thuần **1,534** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **26.48** tỷ đồng, lần lượt **giảm 13.1%** và **tăng 14.3%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **10.9%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

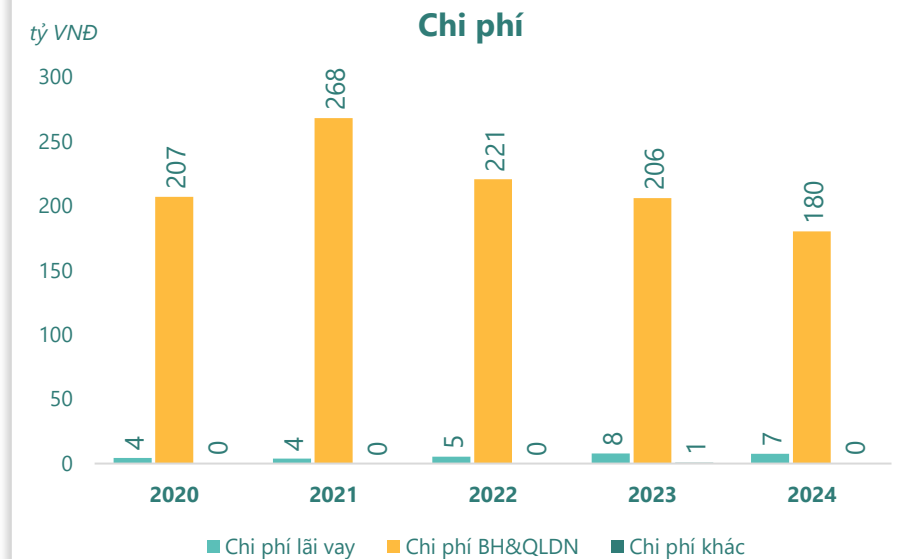
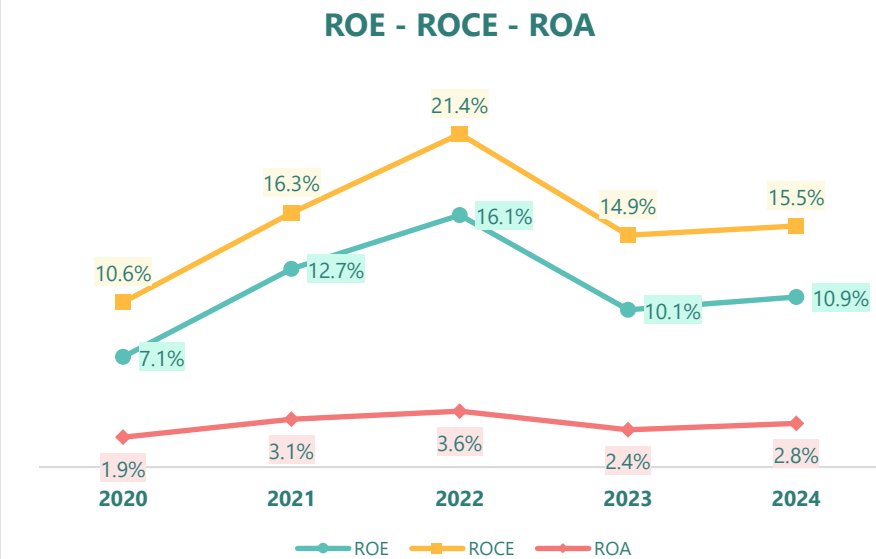
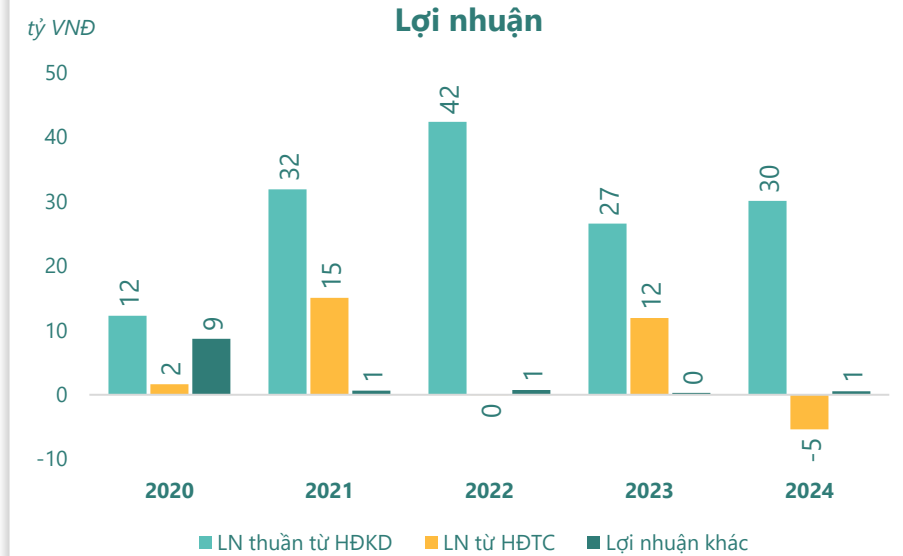
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, **MGG** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **30.08** tỷ đồng, **tăng lên 3.54** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (28.62 tỷ đồng) là 1.46 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

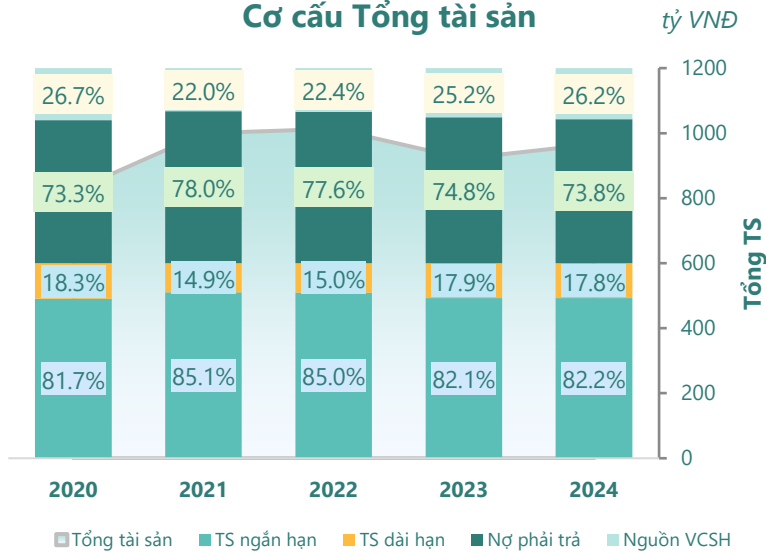
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **7.49** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **180.2** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.39** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của MGG năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **10.9%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

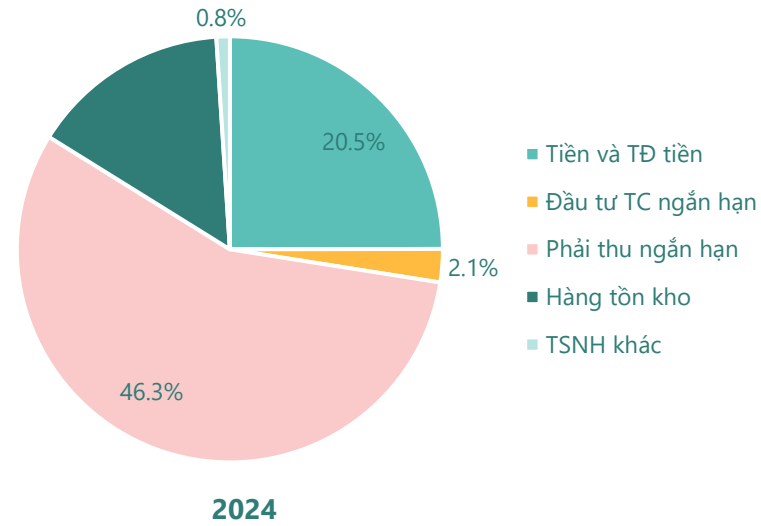
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **MGG** năm 2024 tăng trưởng **4.79%** so với năm trước, đạt **966.1** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 82.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 73.8%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

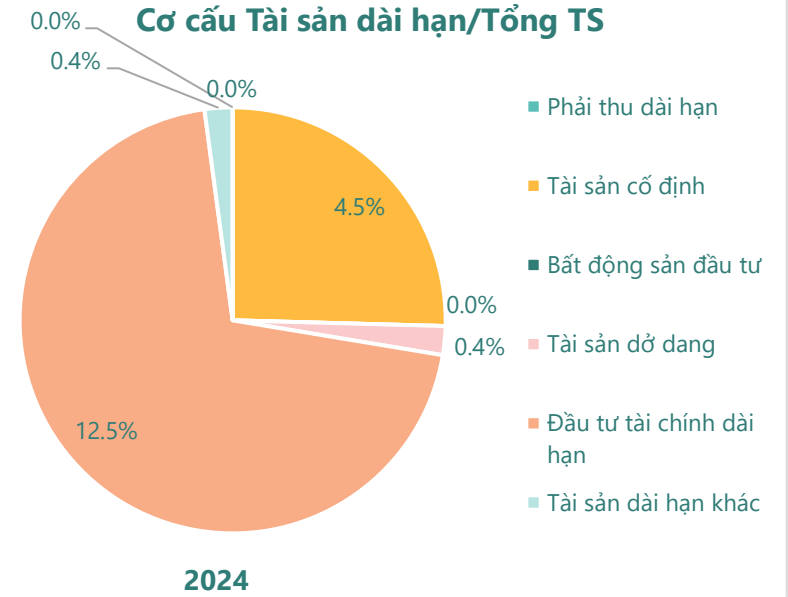
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của MGG đạt **794.0** tỷ đồng, tăng trưởng **4.88%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **82.2%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **46.3%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 20.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

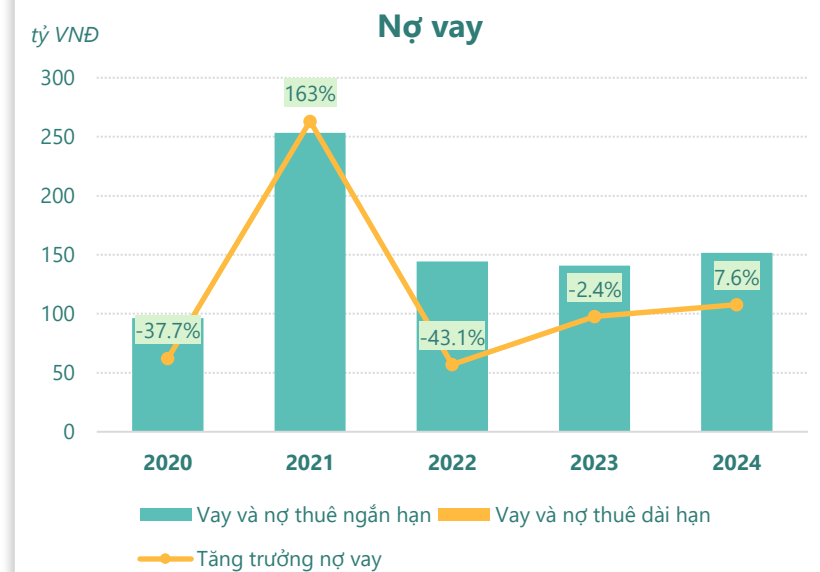
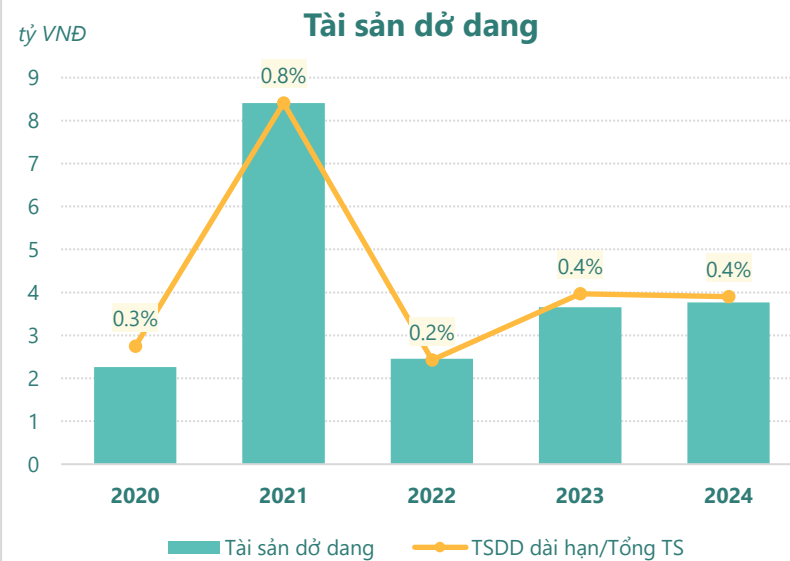
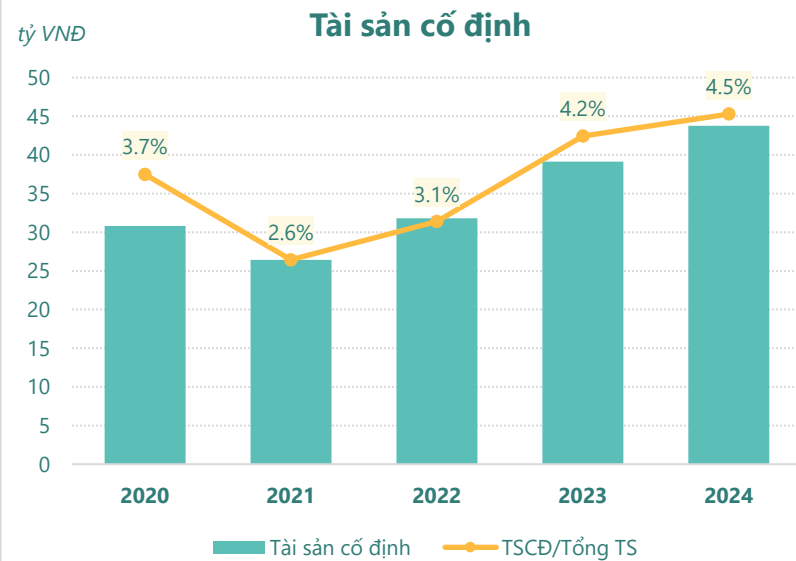
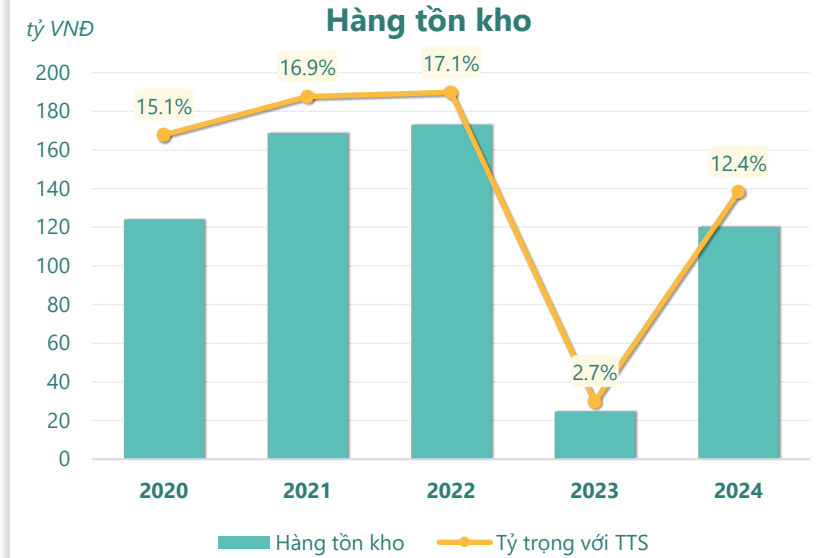
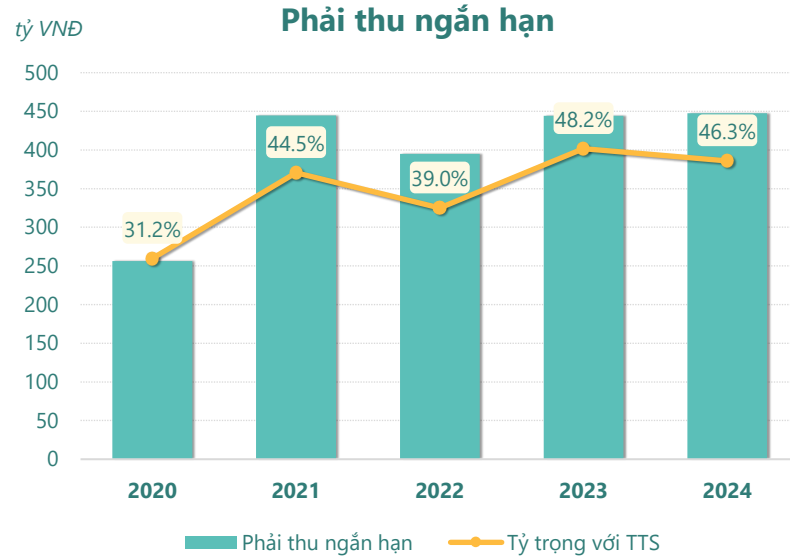
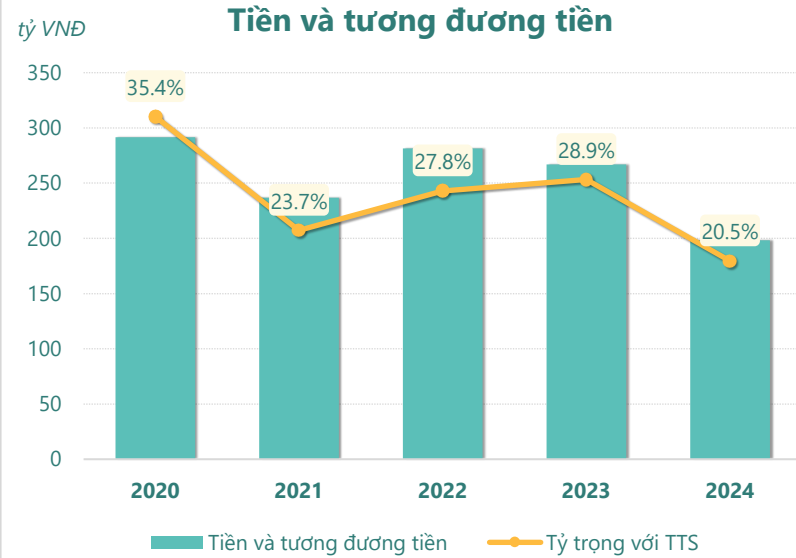
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



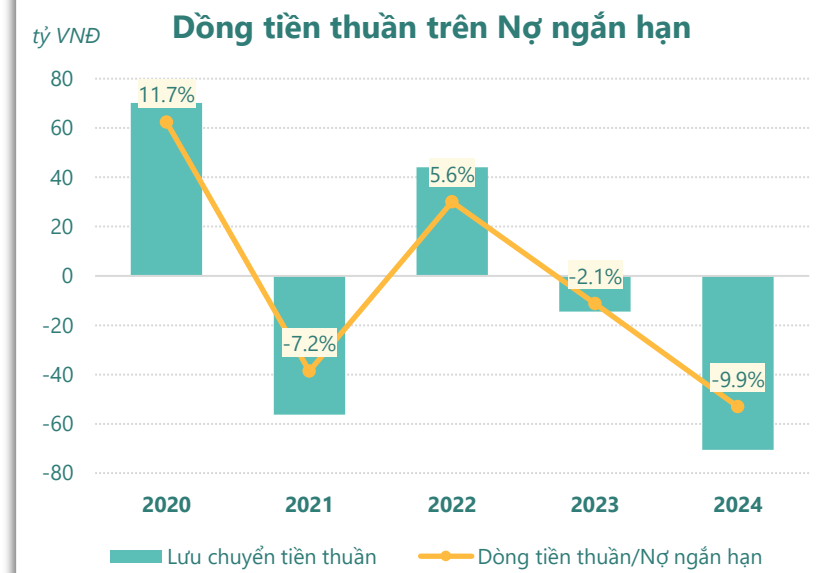
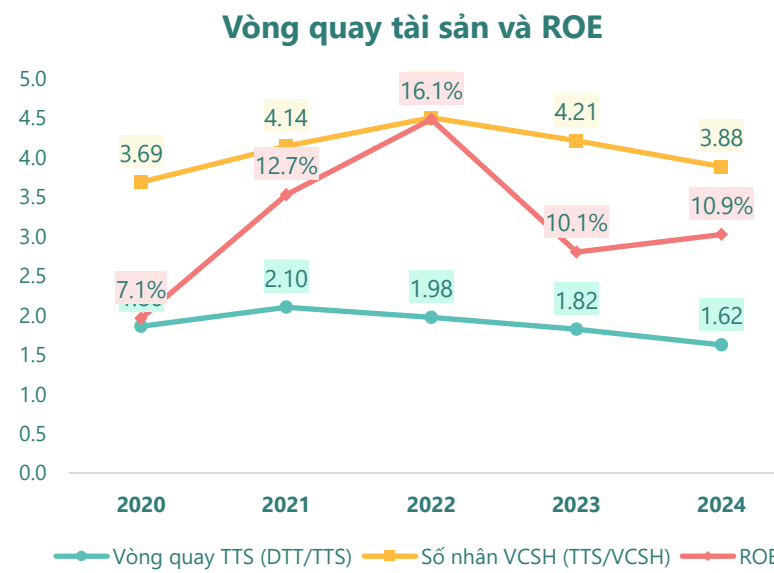
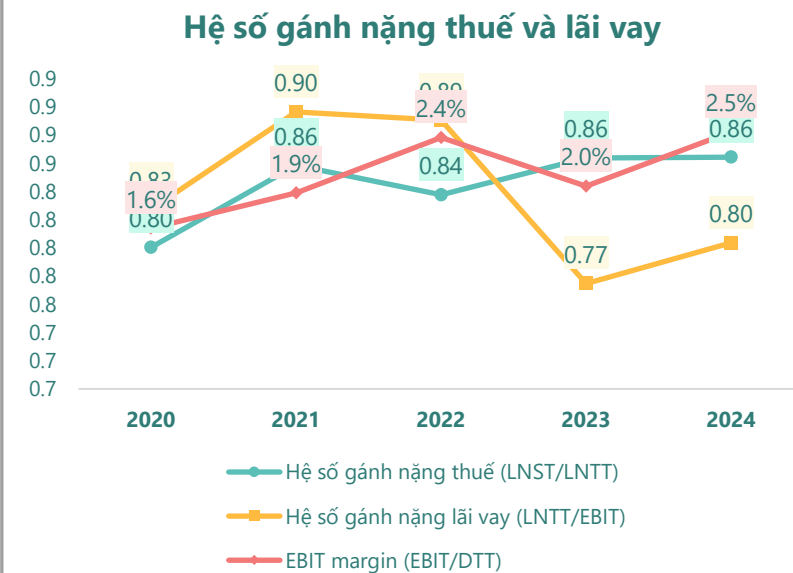
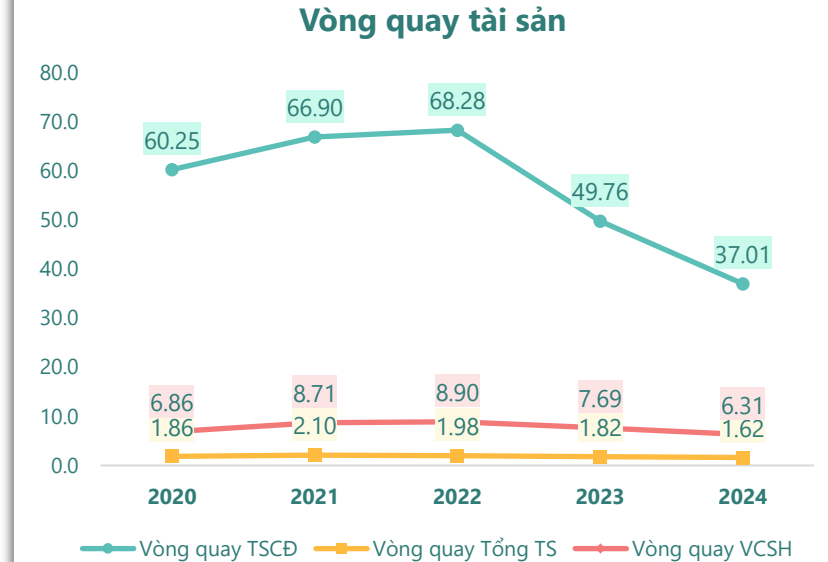
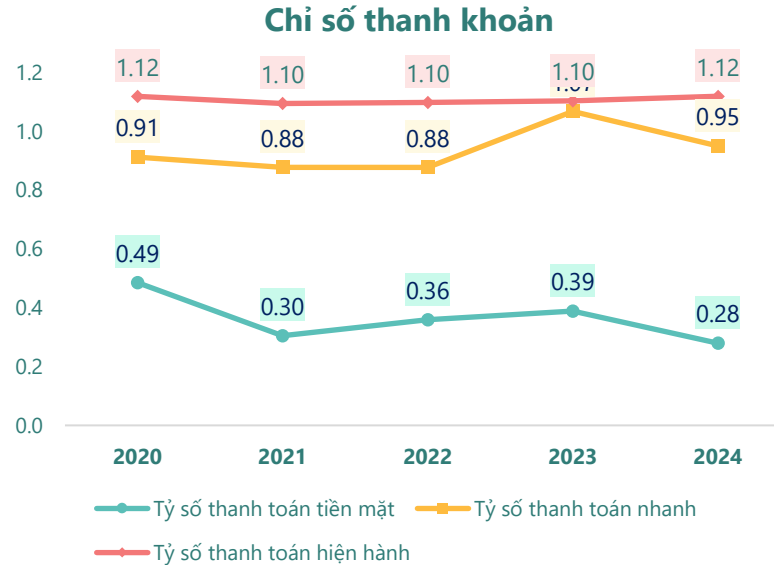
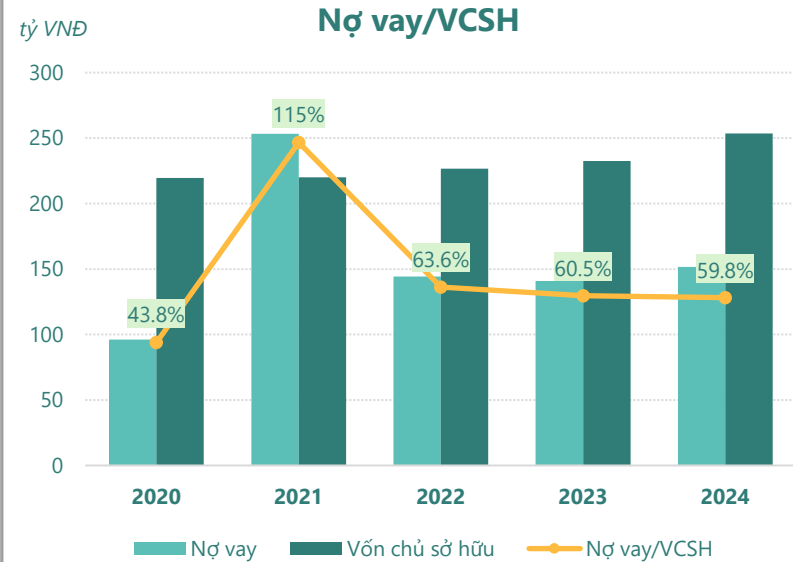
Tài sản dài hạn tăng trưởng **4.41%** so với năm trước và đạt **172.1** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **17.8%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **12.5%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 4.53%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,915	1,989	1,765	1,534
Giá vốn hàng bán	1,633	1,734	1,551	1,324
Lợi nhuận gộp	282	255	214	210
Doanh thu HĐTC	25.2	39.0	43.0	43.5
Chi phí TC	10.2	39.1	31.1	48.9
Chi phí lãi vay	3.76	5.29	7.80	7.49
LN trong công ty LKLD	2.77	7.95	6.28	6.13
Chi phí bán hàng	136	68.3	59.6	57.1
Chi phí QLDN	132	152	146	123
LN thuần từ HĐKD	31.9	42.3	26.5	30.1
Lợi nhuận khác	0.65	0.73	0.28	0.56
LN trước thuế	32.5	43.1	26.8	30.6
Lợi nhuận sau thuế	27.9	36.1	23.2	26.5
LNST của CĐ cty mẹ	27.9	36.1	23.2	26.5

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-197	183	47.5	-85.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.72	-9.53	-40.0	19.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	143	-129	-22.0	-5.22
Tiền đầu kỳ	291	237	281	267
Lưu chuyển tiền thuần	-56.3	44.1	-14.5	-70.6
Ảnh hưởng tỷ giá	1.70	0.35	-0.05	2.03
Tiền cuối kỳ	237	281	267	198

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	1,000	1,013	922	966
Tài sản ngắn hạn	851	861	757	794
Tiền và tương đương tiền	237	281	267	198
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	20.0	20.0
Phải thu ngắn hạn	445	395	444	448
Hàng tồn kho	169	173	24.7	120
Tài sản ngắn hạn khác	0.14	11.5	1.22	8.08
Tài sản dài hạn	149	152	165	172
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	26.4	31.8	39.1	43.8
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	8.41	2.46	3.65	3.77
Đầu tư tài chính dài hạn	111	116	118	121
Tài sản dài hạn khác	3.62	2.34	3.56	3.65
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	780	787	689	713
Nợ ngắn hạn	777	784	686	709
Vay và nợ thuê ngắn hạn	253	144	141	152
Phải trả người bán ngắn hạn	275	354	392	408
Nợ dài hạn	3.15	3.01	3.57	3.53
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	220	227	233	253
Vốn chủ sở hữu	220	227	233	253
Vốn điều lệ	90.0	90.0	90.0	90.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0